VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2018 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường

(Tiếp theo Công báo số 1113 + 1114)

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần II
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Phục vụ thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường ban hành tại Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của ngành tài nguyên và môi trường.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Chế độ báo cáo này là Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác thu thập, tổng hợp báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu

mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại các Mục II, III và IV của Chế độ báo cáo này.

Đối với các biểu mẫu báo cáo về diện tích, cơ cấu đất đai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3.1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo là Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

3.2. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước các lĩnh vực trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.

3.3. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03,…; phần chữ ghi STNMT thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3.4. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 30/6.

Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 31/12.

Riêng đối với báo cáo thống kê về thanh tra, báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 16 tháng 12 của năm trước đến ngày 15 tháng 6 của năm báo

cáo; báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 16 tháng 12 năm trước đến ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

3.5. Thời hạn nhận báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

3.6. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi bằng văn bản giấy hoặc qua hệ thống báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện hai hình thức là định dạng pdf của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác định bằng chữ ký số của Thủ trưởng đơn vị thực hiện báo cáo.

II. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	6	7
1	01/STNMT	Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Năm	Ngày 15/02 năm sau
2	02/STNMT	Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo loại đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
3	03/STNMT	Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 15/02 năm sau
4	04/STNMT	Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	5 Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
5	05/STNMT	Diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
6	06/STNMT	Kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
7	07/STNMT	Kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
8	08/STNMT	Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
9	09/STNMT	Diện tích đất bị thoái hóa	5 Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	6	7
10	10/STNMT	Diện tích đất bị ô nhiễm	5 Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
11	11/STNMT	Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
12	12/STNMT	Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính	5 năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
13	13/STNMT	Mức thay đổi mực nước dưới đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
14	14/STNMT	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính	5 năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
15	15/STNMT	Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính	Năm	Ngày 15/02 năm sau
16	16/STNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng	Năm	Ngày 15/02 năm sau
17	17/STNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng	Năm	Ngày 15/02 năm sau
18	18/STNMT	Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp	Năm	Ngày 15/02 năm sau
19	19/STNMT	Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản	Năm	Ngày 15/02 năm sau
20	20/STNMT	Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Năm	Ngày 15/02 năm sau
21	21/STNMT	Danh mục khu không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản	Năm	Ngày 15/02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	6	7
22	22/STNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động)	Năm	Ngày 15/02 năm sau
23	23/STNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)	Năm	Ngày 15/02 năm sau
24	24/STNMT	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép	Năm	Ngày 15/02 năm sau
25	25/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt	Năm	Ngày 15/02 năm sau
26	26/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
27	27/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển ven bờ	Năm	Ngày 15/02 năm sau
28	28/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển gần bờ	Năm	Ngày 15/02 năm sau
29	29/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển xa bờ	Năm	Ngày 15/02 năm sau
30	30/STNMT	Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển	Năm	Ngày 15/02 năm sau
31	31/STNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	6	7
32	32/STNMT	Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường	Năm	Ngày 15/02 năm sau
33	33/STNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Năm	Ngày 15/02 năm sau
34	34/STNMT	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Năm	Ngày 15/02 năm sau
35	35/STNMT	Các sự cố môi trường trên đất liền	Năm	Ngày 15/02 năm sau
36	36/STNMT	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	Năm	Ngày 15/02 năm sau
37	37/STNMT	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Năm	Ngày 15/02 năm sau
38	38/STNMT	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	Năm	Ngày 15/02 năm sau
39	39/STNMT	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Năm	Ngày 15/02 năm sau
40	40/STNMT	Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng	Năm	Ngày 15/02 năm sau
41	41/STNMT	Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 15/02 năm sau
42	42/STNMT	Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp	Năm	Ngày 15/02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	6	7
43	43/STNMT	Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng	Năm	Ngày 15/02 năm sau
44	44/STNMT	Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp	Năm	Ngày 15/02 năm sau
45	45/STNMT	Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/02 năm sau
46	46/STNMT	Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/02 năm sau
47	47/STNMT	Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường	Năm	Ngày 15/02 năm sau
48	48/STNMT	Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Năm	Ngày 15/02 năm sau

Đối với các biểu mẫu báo cáo có kỳ báo cáo là 5 năm thì năm báo cáo là các năm có chữ số tận cùng là 4 và 9.

III. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đo đạc lập bản đồ địa chính chia theo tỷ lệ bản đồ (ha)						Xây dựng cơ sở dữ liệu (xã)
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000	
A	B	C	1	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số									
1	Huyện A									
2	Huyện B									
3	……									

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 02/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHIA THEO LOẠI ĐẤT

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Loại đất	Mã số	Diện tích cần cấp giấy chứng nhận (ha)	Số thửa cần cấp giấy chứng nhận (thửa)	Đã đăng ký							Số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)
					Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha)		Số giấy chứng nhận đã cấp (giấy)		Số thửa đã cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (thửa)	
					Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác	Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số											
1	**Đất nông nghiệp**											
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp											
1.2	Đất lâm nghiệp											
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản											
1.4	Đất làm muối											
1.5	Đất nông nghiệp khác											
2	**Đất phi nông nghiệp**											
2.1	Đất ở											
2.1.1	Đất ở tại nông thôn											
2.1.2	Đất ở tại đô thị											
2.2	Đất chuyên dùng											
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan											
2.2.2	Đất quốc phòng											
2.2.3	Đất an ninh											
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp											
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp											
2.2.6	Đất có mục đích công cộng											
2.3	Đất cơ sở tôn giáo											
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng											
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT											
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng											
2.7	Đất phi nông nghiệp khác											

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 03/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm……

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Theo Nghị quyết của Chính phủ đã xét duyệt		Diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo
			Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm…	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm…	
A	B	C	1	2	3
1	**Đất nông nghiệp**				
1.1	Đất trồng lúa				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)				
1.2	Đất rừng phòng hộ				
1.3	Đất rừng đặc dụng				
1.4	Đất rừng sản xuất				
1.5	Đất làm muối				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản				
2	**Đất phi nông nghiệp**				
2.1	Đất quốc phòng				
2.2	Đất an ninh				
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất phát triển hạ tầng				
	Trong đó:				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao				

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Theo Nghị quyết của Chính phủ đã xét duyệt		Diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo
			Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm…	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm…	
A	B	C	1	2	3
2.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh				
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
2.7	Đất ở tại đô thị				
3	**Đất chưa sử dụng**				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại				
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng				
4	**Đất khu công nghệ cao**				
5	**Đất khu kinh tế**				
6	**Đất đô thị**				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm……

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Mã số	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất ở tại nông thôn	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**Chia theo loại xã**												
1	Xã đồng bằng												
	Cao nhất												
	Thấp nhất												
	Phổ biến												
2	Xã trung du												
	…												
II	**Chia theo loại đô thị**												
1	Đô thị loại đặc biệt												
	Cao nhất												
	Thấp nhất												
	Phổ biến												
2	Đô thị loại I												
	…												

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã số	Tổng số	Hộ gia đình cá nhân	Tổ chức trong nước				Tổ chức, cá nhân nước ngoài	Cộng đồng dân cư
					Tổng số	Tổ chức kinh tế	Cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập	Tổ chức khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số									
1	**Đất nông nghiệp**									
1.1	Đất trồng cây hàng năm									
1.2	Đất trồng cây lâu năm									
1.3	Đất rừng sản xuất									
1.4	Đất trừng phòng hộ									
1.5	Đất rừng đặc dụng									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản									
1.7	Đất làm muối									
1.8	Đất nông nghiệp khác									
2	**Đất phi nông nghiệp**									
2.1	Đất ở									
2.1.1	Đất ở tại nông thôn									
2.1.2	Đất ở tại đô thị									
2.2	Đất chuyên dùng									
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									

STT	Loại đất	Mã số	Tổng số	Hộ gia đình cá nhân	Tổ chức trong nước				Tổ chức, cá nhân nước ngoài	Cộng đồng dân cư
					Tổng số	Tổ chức kinh tế	Cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập	Tổ chức khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
2.2.2	Đất quốc phòng									
2.2.3	Đất an ninh									
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp									
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp									
2.2.6	Đất có mục đích công cộng									
2.3	Đất cơ sở tôn giáo									
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng									
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT									
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối									
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng									
2.8	Đất phi nông nghiệp khác									
3	**Đất chưa sử dụng**									

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 06/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
Năm……

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Bồi thường bằng đất (ha)				Bồi thường bằng tiền (triệu đồng)				Bồi thường tài sản gắn liền với đất (triệu đồng)	Hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền (triệu đồng)				
			Tổng số	Bồi thường bằng đất ở	Bồi thường bằng đất nông nghiệp	Bồi thường bằng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	Tổng số	Đối với đất ở	Đối với đất nông nghiệp	Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Tổng số	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số															
1	Huyện A															
2	Huyện B															
	…															

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
Năm……

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Tái định cư bằng đất ở		Tái định cư bằng nhà ở	
			Diện tích đất bố trí tái định cư (ha)	**Số hộ được giao đất tái định cư** (hộ)	**Diện tích nhà bố trí tái định cư** (m^2)	**Số hộ được giao nhà tái định cư** (hộ)
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số					
1	Huyện A					
2	Huyện B					
	…					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

KẾT QUẢ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT
Năm……

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	**Nội dung**	**Mã số**	**Địa điểm**	**Thời gian**	**Loại đất**	**Diện tích** (ha)	**Giá/đơn giá khởi điểm** (triệu đồng/m^2)	**Tổng giá trị/ Kết quả giá đấu thành** (triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng số							
1	**Tổ chức X**							
1.1	Dự án …							
1. 2	Dự án B							
	…							
2	**Tổ chức Y**							
2.1	Dự án …							
2. 2	Dự án …							
	…							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 09/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã số	Tổng diện tích điều tra	Tổng diện tích đất bị thoái hóa			Chia theo loại hình thoái hóa																				
							Đất bị suy giảm độ phì			Đất bị xói mòn			Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa			Đất bị kết von, đá ong hóa			Đất bị mặn hóa			Đất bị phèn hóa			Đất bị thoái hóa khác		
				Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Yếu	Trung bình	Mạnh	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tổng số																										
1	Đất sản xuất nông nghiệp																										
2	Đất lâm nghiệp																										
3	Đất nuôi trồng thủy sản																										
4	Đất làm muối																										
5	Đất nông nghiệp khác																										
6	Đất bằng chưa sử dụng																										
7	Đất đồi núi chưa sử dụng																										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 10/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ Ô NHIỄM
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Loại đất	Mã số	Tổng diện tích điều tra	Đất bị ô nhiễm						Đất cận ô nhiễm					
				Tổng số		Chia theo loại hình ô nhiễm đất				Chia theo loại hình ô nhiễm đất					
						Ô nhiễm kim loại nặng		Ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp		Tổng số		Ô nhiễm kim loại nặng		Ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp	
				Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số														
1	Đất sản xuất nông nghiệp														
2	Đất lâm nghiệp														
3	Đất nuôi trồng thủy sản														
4	Đất làm muối														
5	Đất nông nghiệp khác														
6	Đất bằng chưa sử dụng														
7	Đất đồi núi chưa sử dụng														

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 11/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

DIỆN TÍCH ĐƯỢC ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ NƯỚC DƯỚI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Vùng điều tra, đánh giá	Mã số	Trong năm báo cáo					Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				
			Diện tích điều tra, đánh giá theo tỷ lệ bản đồ (km^2)				Trữ lượng (triệu m^3)	Diện tích điều tra, đánh giá theo tỷ lệ bản đồ (km^2)				Trữ lượng (triệu m^3)
			1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000		1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số											
1	Vùng điều tra, đánh giá A											
1.1	Tầng chứa nước X											
1.2	Tầng chứa nước Y											
	…											
2	Vùng điều tra, đánh giá B											
	…											

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 12/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
Năm…….

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	**Lưu vực sông**	**Mã số**	**Chiều dài** (km)	**Diện tích lưu vực** (km^2)	**Tổng lượng nước mặt** (triệu m^3)		
					Mùa mưa	**Mùa khô**	**Cả năm**
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số						
1	Lưu vực sông A						
2	Lưu vực sông B						
	…..						

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 13/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

MỨC THAY ĐỔI MỰC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

Đơn vị tính: mét

STT	Vùng quan trắc	Mã số	Mực nước dưới đất trung bình năm gốc			Mực nước dưới đất trung bình năm báo cáo			Mức thay đổi mực nước dưới đất		
			Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7 = 4-1	8 = 5 - 2	9 = 6 - 3
1	**Vùng quan trắc A**										
1.1	Tầng chứa nước X										
	Công trình quan trắc…										
	Công trình quan trắc…										
1.2	Tầng chứa nước Y										
	…										
2	**Vùng quan trắc B**										
	…										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 14/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

MỨC THAY ĐỔI TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

Đơn vị tính: triệu m^3

STT	Lưu vực sông	Mã số	Tổng lượng nước mặt trong năm gốc			Tổng lượng nước mặt trong năm báo cáo			Mức thay đổi tổng lượng nước mặt		
			Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7 = 4-1	8 = 5 - 2	9 = 6 - 3
1	Lưu vực sông A										
2	Lưu vực sông B										
3	……..										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 15/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TỔNG LƯỢNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC CẤP PHÉP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Nội dung	Mã số	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác				Khai thác nước dưới đất				Xả nước thải vào nguồn nước			
			Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Công suất phát điện (MW)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m^3)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m^3)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước (m^3)	
			Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	**Lưu vực sông A**																	
1.1	Tầng chứa nước X																	
1.2	Tầng chứa nước Y																	
	…																	
2	**Lưu vực sông B**																	
	…																	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 16/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ PHÊ DUYỆT PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo			
				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
					Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Khoáng sản A		Tấn (m^3)								
2	Khoáng sản B										
	…..										

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 17/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC VÀ CÒN LẠI PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến ngày 31/12 năm báo cáo			
				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
					Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Khoáng sản A		Tấn (m^3)												
2	Khoáng sản B														
	…..														

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 18/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC CẤP
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị tính: giấy phép

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp trong năm báo cáo				Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo			
			Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp		Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp	
			Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số									
1	Khoáng sản A									
2	Khoáng sản B									
	…..									

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 19/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản		Chia ra									
					Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa		Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất		Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh		Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng		Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc	
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số													
1	Khoáng sản A													
2	Khoáng sản B													
	…..													

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 20/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản		Chia ra					
					Yêu cầu về quốc phòng, an ninh		Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản		Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai	
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số									
1	Khoáng sản A									
2	Khoáng sản B									
	…..									

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 21/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CHIA THEO LOẠI KHOÁNG SẢN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		Chia ra			
					Thủ tướng Chính phủ quyết định		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định	
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B		1	2	3	4	5	6
	Tổng số							
1	Khoáng sản A							
2	Khoáng sản B							
3	……							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 22/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
(Tại các trạm quan trắc tự động)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị: µg/m³ không khí

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc							
			Kinh độ	Vĩ độ	NO_2	SO_2	CO	O_3	TSP	PM_{10}	$PM_{2,5}$	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trạm quan trắc A											
2	Trạm quan trắc B											
	…											

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 23/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
(Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị: $\mu g/m^3$ không khí

STT	Điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc							
			Kinh độ	Vĩ độ	NO_2	SO_2	CO	O_3	TSP	PM_{10}	$PM_{2,5}$	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Điểm quan trắc A											
2	Điểm quan trắc B											
	…											

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 24/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ NGÀY TRONG NĂM CÓ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT CHO PHÉP

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		NO_2			SO_2			CO			O_3			TSP			PM_{10}			$PM_{2,5}$			Pb		
			Kinh độ	Vĩ độ	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ NO_X vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ NO_X vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ SO_2 vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ SO_2 vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ O_3 vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ O_3 vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ PM_{10} vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM_{10} vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ $PM_{2,5}$ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ $PM_{2,5}$ vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ Pb vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ Pb vượt quá QCVN (%)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Trạm quan trắc A																											
2	Trạm quan trắc B																											
	…																											

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 25/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/l)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/l)	$P\text{-}PO_4^{3-}$ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ										
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	**Lưu vực sông X**													
1.1	Trạm/điểm quan trắc A													
1.2	Trạm/điểm quan trắc B													
	…													
2	**Lưu vực sông Y**													
	…….													

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 26/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		$N\text{-}NH_4^+$ (mg/l)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Đồng (mg/l)	Sắt (mg/l)	Mangan (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	Chì (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ									
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trạm/điểm quan trắc A												
2	Trạm/điểm quan trắc B												
	…..												

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 27/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN TẠI KHU VỰC VÙNG BIỂN VEN BỜ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		TSS (mg/l)	DO (mg/l)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/l)	$P\text{-}PO_4^{3-}$ (mg/l)	Tổng dầu, mỡ khoáng (µg/l)	Coliform (µg/l)	Asen (µg/l)	Chì (µg/l)	Thủy ngân (µg/l)	Cadimi (µg/l)	Xyanua (µg/l)	Tổng crôm (µg/l)	Sắt (µg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ													
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm/điểm quan trắc X																
2	Trạm/điểm quan trắc Y																
	…..																

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 28/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN TẠI KHU VỰC VÙNG BIỂN GẦN BỜ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		pH	Chì (µg/l)	Cadimi (µg/l)	Tổng crôm (µg/l)	Thủy ngân (µg/l)	Asen (µg/l)	Xyanua (µg/l)	Tổng dầu, mỡ khoáng (µg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ								
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trạm/điểm quan trắc X											
2	Trạm/điểm quan trắc Y											
	…											

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 29/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN TẠI KHU VỰC VÙNG BIỂN XA BỜ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Chì (µg/l)	Cadimi (µg/l)	Tổng crôm (µg/l)	Thủy ngân (µg/l)	Asen (µg/l)	Xyanua (µg/l)	Tổng dầu, mỡ khoáng (µg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ							
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
1	Trạm/điểm quan trắc X										
2	Trạm/điểm quan trắc Y										
	…										

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 30/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG TRẦM TÍCH ĐÁY TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Asen (mg/kg trầm tích)	Chì (mg/kg trầm tích)	Cadimi (mg/kg trầm tích)	Đồng (mg/kg trầm tích)	Kẽm (mg/kg trầm tích)	Thủy ngân (mg/kg trầm tích)
			Kinh độ	Vĩ độ						
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
1	Trạm/điểm quan trắc A									
2	Trạm/điểm quan trắc B									
3	…….									

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 31/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục khu bảo tồn thiên nhiên	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo											
				Tổng số		Chia ra									
				Diện tích	Tỷ lệ (%)	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
							Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số														
1	Khu A		x		x										
2	Khu B		x		x										
3	…….														

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 32/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn (doanh nghiệp)	Số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng nhận quản lý môi trường ISO 14001 (doanh nghiệp)	Tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (%)
A	B		1	2	3
	Tổng số				
1	Huyện A				
2	Huyện B				
3	…….				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 33/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Loại chất thải nguy hại	Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Chất thải nguy hại được thu gom		Chất thải nguy hại được xử lý	
				Lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
A	B		1	2	3	4	5
	Tổng số						
1	Chất thải công nghiệp						
2	Chất thải y tế						
3	Chất thải nông nghiệp						
4	Chất thải sinh hoạt						
5	Chất thải nguy hại khác						

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 34/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG ĐƯỢC XỬ LÝ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Loại hình cơ sở	Mã số	Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (cơ sở)	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)
A	B	C	1	2	3
	Tổng số				
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề				
2	Bệnh viện, trung tâm y tế				
3	Bãi rác, khu xử lý chất thải				
4	Cơ sở giáo dục, lao động và xã hội				
5	Điểm chất độc hóa học, kho thuốc bảo vệ thực vật				
6	Cơ sở khác				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 35/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CÁC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐẤT LIỀN
Năm…..……..

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị tính: vụ

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Số vụ sự cố hóa chất nghiêm trọng	Số vụ sự cố môi trường khác	Số vụ sự cố môi trường trên đất liền
A	B	C	1	2	3
	Tổng số				
1	Huyện A				
2	Huyện B				
3	……..				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 36/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ SỐ KHU VỰC ĐẤT BỊ Ô NHIỄM TỒN LƯU ĐƯỢC XỬ LÝ, CẢI TẠO
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	**Đơn vị hành chính**	**Mã số**	**Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện** (điểm)			**Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo** (điểm)			**Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo** (%)
			Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số								
1	Huyện A								
2	Huyện B								
	……								

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 37/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH PHÁT SINH NƯỚC THẢI TỪ 50m^3/ngày đêm TRỞ LÊN CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẢO ĐẢM QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày trở lên (cơ sở)				Cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (cơ sở)				Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)
			Tổng số	Khu công nghiệp	Cụm công nghiệp	Cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp	Tổng số	Khu công nghiệp	Cụm công nghiệp	Cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số										
1	Huyện A										
2	Huyện B										
	…….										

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 38/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN HỢP VỆ SINH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn (cơ sở)					Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (cơ sở)					Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)
			Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				
				Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<50 ha)	Rất lớn (≥50 ha)		Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<50 ha)	Rất lớn (≥50 ha)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Cả nước												
1	Huyện A												
2	Huyện B												
	…..												

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 39/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐÔ THỊ TỪ LOẠI IV TRỞ LÊN ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Loại đô thị	Mã số	Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh (m^3)	Nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom		Nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	
				Khối lượng nước thải được thu gom (m^3)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom (%)	Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (m^3)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số						
1	Đô thị loại đặc biệt						
2	Đô thị loại I						
3	Đô thị loại II						
4	Đô thị loại III						
5	Đô thị loại IV						

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 40/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

SỐ VỤ, SỐ LƯỢNG DẦU TRÀN VÀ HÓA CHẤT RÒ RỈ TRÊN BIỂN, DIỆN TÍCH BỊ ẢNH HƯỞNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

STT	Các vụ dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển	Mã số	Tọa độ		Thời gian xảy ra sự cố	Dầu tràn trên biển			Hóa chất rò rỉ trên biển		
			Kinh độ	Vĩ độ		Loại dầu tràn	Khối lượng (tấn)	Diện tích bị ảnh hưởng (km^2)	Loại hóa chất rò rỉ	Khối lượng (tấn)	Diện tích bị ảnh hưởng (km^2)
A	B	C	C	D	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số										
1	Vùng biển A										
2	Vùng biển B										
	…										

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 41/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

SỐ LƯỢNG CÁC HẢI ĐẢO ĐƯỢC LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

STT	Tên hải đảo	Mã số	Loại hải đảo		Thời gian lập hồ sơ	Thời gian cập nhật gần nhất	Tọa độ		Vị trí			
			Bảo vệ, bảo tồn	Khai thác, sử dụng			Kinh độ	Vĩ độ	Xã	Huyện	Khoảng cách tới đất liền (km)	Thuộc tờ bản đồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đảo A											
2	Đảo B											
	……											

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 42/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CHIỀU DÀI BỜ BIỂN VÀ DIỆN TÍCH VÙNG BỜ ĐƯỢC ÁP DỤNG QUẢN LÝ TỔNG HỢP
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp trong năm báo cáo		Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp lũy kế tính đến ngày 31/12 năm báo cáo	
			Tổng chiều dài bờ biển (km)	Tổng diện tích vùng bờ (km^2)	Tổng chiều dài bờ biển (km)	Tổng diện tích vùng bờ (km^2)
A	B	C	1	2	3	4
I.	**Huyện A**					
1	Xã X					
2	Xã Y					
	…					
II.	**Huyện B**					
	…					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 43/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC BIỂN ĐƯỢC GIAO, CHO THUÊ ĐANG KHAI THÁC, SỬ DỤNG
Năm……..

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

Đơn vị tính: ha

STT	Khu vực biển	Mã số	Năm báo cáo								Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo							
			Diện tích cho thuê khu vực biển	Diện tích giao khu vực biển							Diện tích cho thuê khu vực biển	Diện tích giao khu vực biển						
				Tổng số	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6		Tổng số	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số																	
1	Khu vực A																	
2	Khu vực B																	
	…….																	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 44/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN ĐƯỢC CẤP
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

STT	Loại vật, chất nhận chìm	Mã số	Được cấp trong năm báo cáo				Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo			
			Số giấy phép (giấy phép)	Khối lượng (tấn)	Kích thước (m^3)	Diện tích (km^2)	Số giấy phép (giấy phép)	Khối lượng (tấn)	Kích thước (m^3)	Diện tích (km^2)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng									
1	Chất nạo vét									
2	Bùn thải									
3	Các chất thải từ thủy sản hoặc các chất thải phát sinh từ hoạt động chế biến thủy sản									
4	Tàu thuyền, giàn nổi hoặc các công trình nhân tạo ở biển									
5	Các chất địa chất trơ và chất vô cơ									
6	Các chất hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên									
7	Các vật thể lớn được tạo thành chủ yếu từ sắt, thép, bê-tông và các chất tương tự không độc hại mà trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể không có cách xử lý nào tốt hơn là nhận chìm									
8	Carbon dioxide (CO_2) được thu và lưu trữ									

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 45/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm: Ngày 15/02 năm sau

SỐ VỤ VIỆC TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO THUỘC THẨM QUYỀN HOẶC ĐƯỢC GIAO ĐƯỢC GIẢI QUYẾT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Thanh tra Bộ

Đơn vị tính: Vụ việc

STT	Loại vụ việc	Mã số	Tổng số	Chia theo các lĩnh vực							
				Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	**Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao**										
1.1	Tranh chấp										
1.2	Khiếu nại										
1.3	Tố cáo										
2	**Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết**										
2.1	Tranh chấp										
2.2	Khiếu nại										
2.3	Tố cáo										

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 46/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm: Ngày 15/02 năm sau

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Thanh tra Bộ

STT	Hình thức xử lý vi phạm	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra									
					Thanh tra, kiểm tra hành chính	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành								
						Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc và Bản đồ	Biển và Hải đảo	Khác
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	**Tổng số**												
1.1	Số cuộc thanh tra, kiểm tra												
	Trong đó: Số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch												
1.2	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra												
2	**Số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra**												
2.1	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật												
2.2	Số vụ chuyển cơ quan điều tra												

STT	Hình thức xử lý vi phạm	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra								
					Thanh tra, kiểm tra hành chính	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành							
						Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc và Bản đồ	Biển và Hải đảo	Khác
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	**Xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra**												
3.1	Số tổ chức, cá nhân												
3.2	Số tiền												
4	**Xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra**												
4.1	Số tổ chức, cá nhân												
4.2	Số tiền												
5	**Xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra**												
5.1	Số tổ chức, cá nhân												
5.2	Số giấy phép												
5.3	Số tang vật khác												

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 47/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Vụ Tổ chức cán bộ

Đơn vị tính: người

TT	Tên đơn vị	Mã số	Tổng số biên chế được giao	Tổng số CB, CC, VC hiện có	Trong đó				Chia theo ngạch công chức					Chức danh		Chia theo trình độ đào tạo																				Chia theo tuổi				
																Chuyên môn						Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ				Chứng chỉ tiếng dân tộc	Quản lý nhà nước							
																												Anh văn		NN khác										
					Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	THCN	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ		CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40 tuổi	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60 tuổi	Trên tuổi nghỉ hưu
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	31	33	34	35	36	37	38
	Tổng số																																							
1	**Cấp tỉnh**																																							
-	Công chức																																							
-	Viên chức																																							
-	HĐLĐ																																							
2	**Cấp huyện**																																							
-	Công chức																																							
-	Viên chức																																							
-	HĐLĐ																																							
3	**Cấp xã**																																							
-	Công chức																																							
-	HĐLĐ																																							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 48/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CHI CHO HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Các nguồn chi	Mã số	Tổng chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Chia ra		
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Khác
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số					
I	**Chi từ nguồn ngân sách nhà nước**					
1	Chi sự nghiệp môi trường					
2	Chi sự nghiệp kinh tế					
3	Chi sự nghiệp khoa học					
4	Chi đầu tư phát triển					
	…					
II	**Chi từ nguồn tài trợ quốc tế**					
	…					
III	**Các nguồn chi khác**					
	…					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

IV. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/STNMT. Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đo đạc bản đồ địa chính (theo từng tỷ lệ bản đồ: 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000) và số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi diện tích tự nhiên tương ứng với đơn vị hành chính ghi ở cột B;

Cột 2: ghi tổng diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

Biểu số: 02/STNMT. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (gọi chung là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chia theo từng loại đất lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đất thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

Cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

Biểu số: 03/STNMT. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Chính phủ xét duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Nghị quyết đã được Chính phủ xét duyệt;

Cột 1, 2: ghi diện tích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Chính phủ xét duyệt tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B;

Cột 3: ghi diện tích thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến hết năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 04/STNMT. Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất: đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn theo từng loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi) và của các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị theo từng loại đô thị (đặc biệt, loại I, II, III, IV, V) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu về giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với từng loại xã, loại đô thị;

Từ cột 1 đến cột 11: ghi giá đất của các loại đất (đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị) tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

Biểu số: 05/STNMT. Diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích các loại đất bị thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất bị thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 7 + Cột 8

Cột 2: ghi diện tích đất thu hồi của hộ gia đình cá nhân;

Cột 3 ghi tổng số diện tích đất thu hồi của các tổ chức trong nước;

Cột 3 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Cột 4, 5, 6: ghi diện tích đất thu hồi của các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác);

Các 7: ghi diện tích đất thu hồi của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

Cột 8: ghi diện tích đất thu hồi của cộng đồng dân cư.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 06/STNMT. Kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích bồi thường bằng đất;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3 ,4: ghi diện tích đất bồi thường bằng đất theo từng loại đất (đất ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải đất ở);

Cột 5: ghi tổng số tiền bồi thường bằng tiền;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi số tiền bồi thường bằng tiền theo từng loại đất (đất ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải đất ở);

Cột 9: ghi số tiền bồi thường tài sản gắn liền với đất;

Cột 10: ghi tổng số tiền hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền;

Cột 10 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14

Cột 11, 12, 13, 14: ghi số tiền hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền theo loại hỗ trợ (hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ khác).

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 07/STNMT. Kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi diện tích đất bố trí tái định cư;

Cột 2: ghi số hộ được giao đất tái định cư;

Cột 3: ghi diện tích nhà bố trí tái định cư;

Cột 4: ghi số hộ được giao nhà tái định cư.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 08/STNMT. Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo các tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất;

Cột 1: ghi địa điểm thực hiện dự án;

Cột 2: ghi thời gian thực hiện;

Cột 3: ghi loại đất được giao, cho thuê;

Cột 4: ghi diện tích được giao, cho thuê;

Cột 5: ghi giá/đơn giá khởi điểm;

Cột 6: ghi tổng giá trị/kết quả giá đấu thành.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 09/STNMT. Diện tích đất bị thoái hóa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích các loại đất bị thoái hóa theo các loại hình thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra;

Cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8 + Cột 11 + Cột 14 + Cột 17 + Cột 20 + Cột 23

Cột 3 = Cột 6 + Cột 9 + Cột 12 + Cột 15 + Cột 18 + Cột 21 + Cột 24

Cột 4 = Cột 7 + Cột 10 + Cột 13 + Cột 16 + Cột 19 + Cột 22 + Cột 25

Cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất bị suy giảm độ phì ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8, 9, 10: ghi diện tích bị xói mòn ở các mức độ yếu, trung bình, mạnh;

Cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất bị kết von, đá ong hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất bị mặn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 20, 21, 22: ghi diện tích đất bị phèn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 23, 24, 24: ghi diện tích đất bị thoái hóa khác (đất bị sạt lở, đất bị glây hóa) ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các dự án điều tra thoái hóa đất do các Bộ ngành và địa phương thực hiện.

Biểu số: 10/STNMT. Diện tích đất bị ô nhiễm

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích các loại đất bị ô nhiễm theo các loại hình ô nhiễm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra;

Cột 2: ghi tổng số điểm đất bị ô nhiễm;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Cột 4, 6: ghi số điểm đất bị ô nhiễm theo từng loại hình ô nhiễm (ô nhiễm kim loại nặng; ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);

Cột 3: ghi tổng số diện tích đất bị ô nhiễm;

Cột 3 = Cột 5 + Cột 7

Cột 5, 7: ghi diện tích đất bị ô nhiễm theo từng loại hình ô nhiễm (ô nhiễm kim loại nặng; ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);

Cột 8: ghi tổng số điểm đất cận ô nhiễm;

Cột 8 = Cột 10 + Cột 12

Cột 10, 12: ghi số điểm đất cận ô nhiễm theo từng loại hình ô nhiễm (ô nhiễm kim loại nặng; ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);

Cột 9: ghi tổng số diện tích đất cận ô nhiễm;

Cột 9 = Cột 11 + Cột 13

Cột 11, 13: ghi diện tích đất cận ô nhiễm theo từng loại hình ô nhiễm (ô nhiễm kim loại nặng; ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp).

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các dự án điều tra ô nhiễm đất do các Bộ ngành và địa phương thực hiện.

Biểu số: 11/STNMT. Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các tầng chứa nước theo các vùng điều tra, đánh giá;

Cột 1, 2, 3, 4: ghi diện tích được điều tra đánh giá trong năm báo cáo tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ (1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000);

Cột 5: ghi trữ lượng nước được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo;

Cột 6, 7, 8, 9: ghi diện tích được điều tra đánh giá lũy kế đến hết ngày 31/12 năm báo cáo tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ (1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000);

Cột 10: ghi trữ lượng nước được điều tra, đánh giá lũy kế đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các đề án, dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất do địa phương thực hiện hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Biểu số: 12/STNMT. Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo theo định kỳ 5 năm.

Danh mục các lưu vực sông chính bao gồm các lưu vực sông liên tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi chiều dài sông;

Cột 2: ghi diện tích lưu vực sông;

Cột 3, 4, 5: ghi tổng lượng nước mặt trong mùa mưa, mùa khô và cả năm tương ứng với các lưu vực sông ghi ở cột B của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn ở các cửa sông của lưu vực sông tính toán.

Biểu số: 13/STNMT. Mức thay đổi mực nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay mực nước dưới đất (mực nước trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm) tại các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc của năm báo cáo so với năm gốc (năm trước hoặc 5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột 1, 2, 3: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm gốc;

Cột 4, 5, 6: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo;

Cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do địa phương thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

Biểu số: 14/STNMT. Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi tổng lượng nước mặt của các lưu vực sông chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo so với năm gốc (5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1, 2, 3: ghi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông trong năm gốc;

Cột 4, 5, 6: ghi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông trong năm báo cáo;

Cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn của địa phương ở các cửa sông của lưu vực sông tính toán.

Biểu số: 15/STNMT. Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước (nước mặt, nước dưới đất), xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp phép theo từng lưu vực sông chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

Riêng khai thác nước dưới đất thống kê chi tiết theo từng tầng chứa nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi công suất phát điện các nhà máy thủy điện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép khai thác nước mặt cho các mục đích khác đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi tổng lượng nước mặt đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác sử dụng cho các mục đích khác trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9, 10: ghi số giấy phép khai thác nước dưới đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 11, 12: ghi tổng lượng nước dưới đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác sử dụng trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 13, 14: ghi số giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 15, 16: ghi tổng lượng nước thải đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xả nước thải vào nguồn nước trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 16/STNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng khoáng sản rắn đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt trữ lượng khoáng sản rắn.

Biểu số: 17/STNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn;

Cột C: ghi đơn vị tính;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được cấp phép phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 10, 11, 12: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về cấp phép khai thác khoáng sản rắn.

Biểu số: 18/STNMT. Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản (bao gồm cả cả giấy phép gia hạn) do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp trong năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 19/STNMT. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

Biểu số: 20/STNMT. Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Biểu số: 21/STNMT. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt kết quả khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Biểu số: 22/STNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (tại các trạm quan trắc tự động)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10µm (PM_{10}), bụi ≤ 2,5µm ($PM_{2,5}$), Chì (Pb) tại các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị quan trắc trung bình năm của mỗi chất NO_2, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10}, $PM_{2,5}$, Pb tương ứng với các trạm quan trắc ghi tại cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các Trạm quan trắc tự động của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 23/STNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tổng hợp về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10µm (PM_{10}), bụi ≤ 2,5µm ($PM_{2,5}$), chì (Pb) tại các điểm quan trắc lấy mẫu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất NO_2, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10}, $PM_{2,5}$, Pb tương ứng với các điểm quan trắc ghi tại cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 24/STNMT. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn cho phép

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10µm (PM_{10}), bụi ≤ 2,5µm ($PM_{2,5}$), Chì (Pb) vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép tại các trạm quan trắc không khí tự động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1, 4, 7, 10, 13, 16, 19, 22: ghi tổng số ngày đo các chất NO_2, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10}, $PM_{2,5}$, Pb trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc;

Cột 2, 5, 8, 11, 14, 17, 20, 23: ghi tổng số ngày đo các chất NO_2, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10}, $PM_{2,5}$, Pb trong không khí tại các trạm quan trắc có nồng độ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Cột 3, 6, 9, 12, 15, 18, 21, 24: ghi tỷ lệ các ngày đo các chất NO_2, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10}, $PM_{2,5}$, Pb trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Cột 3 = (Cột 2: Cột 1) x 100

Cột 6 = (Cột 5: Cột 4) x 100

Cột 9 = (Cột 8: Cột 7) x 100

Cột 12 = (Cột 11: Cột 10) x 100

Cột 15 = (Cột 14: Cột 13) x 100

Cột 18 = (Cột 17: Cột 16) x 100

Cột 21 = (Cột 20: Cột 19) x 100

Cột 24 = (Cột 23: Cột 22) x 100

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 25/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: DO, COD, BOD_5, $N\text{-}NO_3^-$ $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, coliform, asen, chì, thủy ngân trong môi trường nước mặt tại các trạm/điểm quan trắc trên các lưu vực sông trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: DO, COD, BOD_5, $N\text{-}NO_3^-$, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, coliform, asen, chì, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm/điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 26/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, coliform, kim loại nặng (asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì) trong môi trường nước dưới đất tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 9: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm/điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 27/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển ven bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: tổng chất rắn lơ lửng (TSS), DO, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, tổng dầu mỡ khoáng, coliform, kim loại nặng (As, Pb, Hg, Cd, CN^-, Cr, Fe) trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển ven bờ

trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 13: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất tổng chất rắn lơ lửng (TSS), DO, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, tổng dầu mỡ khoáng, coliform, As, Pb, Hg, Cd, CN^-, Cr, Fe tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm/điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 28/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển gần bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: pH, kim loại nặng (Pb, Cd, Cr, Hg, As, CN^-), tổng dầu mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển gần bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất pH, Pb, Cd, Cr, Hg, As, CN^-, tổng dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm/điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 29/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển xa bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: kim loại nặng (Pb, Cd, Cr, Hg, As, CN^-), tổng dầu mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển xa bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất Pb, Cd, Cr, Hg, As, CN^-, tổng dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm/điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 30/STNMT. Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân trong trầm tích đáy khu vực cửa sông ven biển trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm/điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 31/STNMT. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 8 + Cột 11

Cột 3: ghi tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 5: ghi tổng diện tích các khu dự trữ thiên nhiên;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7

Cột 6, 7: ghi diện tích các khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 8: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 9, 10: ghi diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 11: ghi tổng diện tích các khu bảo vệ cảnh quan;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13.

Cột 12, 13: ghi diện tích các khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên của cơ quan có thẩm quyền.

Biểu số: 32/STNMT. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường (chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các doanh nghiệp đang hoạt động).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động;

Cột 2: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3: ghi tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 33/STNMT. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại (trừ chất thải phóng xạ) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thu gom, xử lý trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại chất thải nguy hại;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 3: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4: ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 5: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 5 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 34/STNMT. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (bao gồm các cơ sở được xác định trong Quyết định của số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Quyết định số 1788/2013/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh do Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định) đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại hình cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tương ứng với các loại hình cơ sở ghi ở cột B;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 3: ghi tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 35/STNMT. Các sự cố môi trường trên đất liền

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số vụ sự cố môi trường trên đất liền xảy ra trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi số vụ sự cố hóa chất nghiêm trọng xảy ra;

Cột 2: ghi số vụ sự cố môi trường khác xảy ra;

Cột 3: ghi tổng số vụ sự cố môi trường trên đất liền;

Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 36/STNMT. Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2, 3: ghi số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện theo từng loại khu vực bị ô nhiễm (khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu,

chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 4: ghi tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5, 6: ghi số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện theo từng loại khu vực bị ô nhiễm (khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 7: ghi tỷ lệ phần trăm số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo.

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 37/STNMT. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp (gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh) phát sinh nước thải trên 50 m^3/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày đêm trở lên;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi số cơ sở sản xuất, kinh doanh (khu công nghiệp; cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp) phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày đêm trở lên;

Cột 5: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi số cơ sở sản xuất, kinh doanh (khu công nghiệp; cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp) phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

Cột 9: ghi tỷ lệ phần trăm số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Cột 9 = (Cột 5 : Cột 1) x 100

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 38/STNMT. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10-<30 ha), lớn (diện tích 30-<50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 6: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10-<30 ha), lớn (diện tích 30-<50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 11: ghi tỷ lệ phần trăm bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh.

Cột 11 = (Cột 6 : Cột 1) x 100

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 39/STNMT. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đô thị;

Cột 1: ghi tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh;

Cột 2, 3: ghi khối lượng và tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4, 5: ghi khối lượng và tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Cột 5 = (Cột 4 : Cột 1) x 100

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 40/STNMT. Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các sự cố dầu tràn (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng) và sự cố hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng) trên các vùng biển do tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển và mô tả sơ bộ về sự cố dầu tràn và hóa chất rò rỉ;

Cột C, D: ghi tọa độ khu vực xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi thời gian xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển;

Cột 2, 3, 4: ghi các thông số của các vụ dầu tràn trên biển (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng);

Cột 5, 6, 7: ghi các thông số của các vụ hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng).

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 41/STNMT. Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các hải đảo được lập hồ sơ quản lý theo các Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các hải đảo;

Cột 1, 2: ghi loại hải đảo tương ứng (bảo vệ, bảo tồn; khai thác, sử dụng);

Cột 3, 4: ghi thời gian lập hồ sơ và thời gian cập nhật gần nhất;

Cột 5, 6: ghi tọa độ của hải đảo theo kinh độ, vĩ độ;

Cột 7, 8, 9, 10: ghi vị trí của hải đảo (xã, huyện, khoảng cách tới đất liền, thuộc tờ bản đồ).

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Biểu số: 42/STNMT. Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê về chiều dài và diện tích vùng bờ được quản lý tổng hợp theo các Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do Thủ tướng Chính phủ và Ủy

ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các xã, phường, thị trấn thuộc các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển;

Cột 1, 2: ghi tổng chiều dài bờ biển, tổng diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi tổng chiều dài bờ biển, tổng diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt chương trình trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.

Biểu số: 43/STNMT. Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê toàn bộ diện tích khu vực biển đang được các tổ chức, cá nhân sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên khu vực biển được giao, cho thuê;

Cột 1: ghi tổng diện tích các khu vực biển đã cho thuê trong năm báo cáo;

Cột 2: ghi tổng diện tích khu vực biển đã giao trong năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích khu vực biển đã giao theo 06 nhóm được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó:

Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu;

Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện;

Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển;

Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ;

Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét;

Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác.

Cột 9: ghi tổng diện tích các khu vực biển đã cho thuê lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 10: ghi tổng diện tích khu vực biển đã giao lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 10 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16

Cột 11, 12, 13, 14, 15, 16: ghi diện tích khu vực biển đã giao theo 06 nhóm được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các Quyết định giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 44/STNMT. Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng giấy phép; loại vật, chất được nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại vật, chất nhận chìm;

Cột 1, 2, 3, 4: ghi số giấy phép, khối lượng, kích thước và diện tích lượng vật, chất được cấp phép nhận chìm trong năm báo cáo;

Cột 5, 6, 7, 8: ghi số giấy phép, khối lượng, kích thước và diện tích lượng vật, chất được cấp phép nhận chìm lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các Giấy phép nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp.

Biểu số: 45/STNMT. Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc được giao đã được giải quyết theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại vụ việc (tranh chấp, khiếu nại, tố cáo);

Cột 1: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao trong kỳ;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

Cột 2 đến cột 9: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 46/STNMT. Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả thanh tra, kiểm tra; xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành theo các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng hoặc cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi hình thức xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra;

Cột C: ghi đơn vị tính;

Cột 1: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 2: ghi kết quả thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 3 đến cột 10: ghi kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành theo các lĩnh vực: đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo và lĩnh vực khác.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 47/STNMT. Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động làm việc trong các cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp;

Cột 1: ghi tổng số biên chế được giao;

Cột 2: ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có;

Cột 3, 4, 5, 6: ghi số cán bộ, công chức, viên chức là nữ, Đảng viên, dân tộc thiểu số, tôn giáo;

Cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo ngạch (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên);

Cột 12, 13: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo chức danh khoa học (giáo sư, phó giáo sư);

Cột 14 đến cột 33: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo trình độ đào tạo về chuyên môn (tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, sơ cấp); chính trị (cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp); tin học (trung cấp trở lên,

chứng chỉ); ngoại ngữ anh văn và ngoại ngữ khác (trung cấp trở lên, chứng chỉ); chứng chỉ tiếng dân tộc; quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương);

Cột 34, 35, 36, 37, 38: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo độ tuổi (từ 30 tuổi trở xuống, từ 31 đến 40 tuổi, từ 41 đến 50 tuổi, từ 51 đến 60 tuổi, trên tuổi nghỉ hưu).

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 48/STNMT. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...), chi từ nguồn tài trợ quốc tế và các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1: ghi tổng số chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách trung ương;

Cột 3: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách địa phương;

Cột 4: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các nguồn khác.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quý Kiên

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng